

## 12. HUYỆN MÈ HỒ

### I. BẢNG GIÁ

#### A - TÍNH TH: TH TRÊN MÈ HỒ - Ô TH LỚN

TT	TÊN CÁC LOẠI NG PH, KHU DÂN C	MỨC GIÁ ( /M <sup>2</sup> )
1	ng n i th	
1.1	t bám ng t ngã ba kho b c n ngã ba ng vào cafe S n	1,200,000
1.2	t bám ng ti p giáp ngã ba ng vào cafe S n n ngã t i xã m Hà	1,500,000
1.3	Toàn b dẫy phía trong ng bê tông n i th	700,000
1.4	t bám ng t ngã t i xã m Hà (khu nhà ông C n Ki m) n c ng Ngân hàng Chính sách huy n m Hà.	2,000,000
1.5	t bám ng nhà ông inh Thang n c u S t	3,000,000
1.6	t bám ng nhánh vào nhà ông Chung	750,000
1.7	t bám ng t ti p giáp c u S t n ngã ba cây x ng B12	800,000
1.8	t bám ng t B u i n c n h t ài Truy n hình huy n m Hà	2,000,000
1.9	t bám ng t ti p ài truy n hình huy n m Hà n h t nhà ông Hà C ng	1,100,000
1.10	t bám ng giáp nhà ông Hà C ng n c ng nhà ông Dòng	800,000
1.11	T nhà ông Hà ng n h t nhà ông Tr ng Trung Lê	2,000,000
1.12	t bám ng o n phía ông H t k i m l m n h t nhà Hà Huy n	700,000
1.13	t bám ng t ngã ba nhà Hoàng Giang San n sân kho Tr i Cao	400,000
1.14	t bám ng t ngã ba nhà ông Hoàng Giang San n h t mi u B c S n	350,000

TT	TÊN CÁC LOẠI NG PH , KHU DÂN C	M C GIÁ ( /M2)
1.15	t bám ng t ti p giáp Mi u B c S n n Núi Ch	300,000
1.16	Khu v c còn l i	200,000
1.17	T th a t s 01 n h t th a t s 17 thu c lô A khu quy ho ch dân c hai bên ng i m Buôn	1,500,000
1.18	T th a t s 20 n h t th a t s 36 thu c lô A khu quy ho ch dân c hai bên ng i m Buôn	1,300,000
1.19	T th a t s 01 n h t th a t s 12 thu c lô B khu quy ho ch dân c hai bên ng i m Buôn	1,500,000
1.20	T th a t s 13 n h t th a t s 28 thu c lô B khu quy ho ch dân c hai bên ng i m Buôn	1,300,000
1.21	T th a t s 31 n h t th a t s 56 thu c lô B khu quy ho ch dân c hai bên ng i m Buôn	1,100,000
2	ng ph Lê H ng Phong	
2.1	t bám ng t nhà ông C u n h t nhà v n hóa Lê H ng Phong	400,000
2.2	Các khu v c phía trong ng ph Lê H ng Phong (phía trên ph c )	300,000
2.3	Khu v c còn l i	200,000
3	ng ph Minh Khai	
3.1	t bám ng t nhà Th ng Hi n n h t c a hàng th ng m i m Hà	400,000
3.2	T nhà Hà Ly n nhà ông Ti t	400,000
3.3	t bám ng t nhà ông Phan Tài n ng r vào ch c nh nhà ông Quý	1,000,000
3.4	Khu v c còn l i	250,000
4	Ph Hoàng V n Th	
4.1	t bám ng t nhà ông Quy n h t nhà ông Tri u Lê Vinh	700,000
4.2	t bám ng t nhà ông Chu Vinh n nhà H i Y n	600,000
4.3	Các nhà phía trong ng Hoàng V n Th	250,000

TT	TÊN CÁC LOẠI NG PH , KHU DÂN C	M C GIÁ ( /M2)
4.4	Khu v c còn l i	200,000
5.	Ph Hoàng Ngân	
5.1	t bám ng t ti p giáp nhà ông Chu Vinh n h t nhà bà Châu	700,000
5.2	t bám ng t nhà ông C n giáp nhà ông Tô (Giáo d c)	700,000
5.3	Khu v c còn l i	250,000
6	ng tránh th tr n và d c ng 18A	
6.1	t bám ng t i p giáp C u S t ng bê tông n giáp ng18A (C u bê tông m i) - Ph L A Co ng	500,000
6.2	t bám ng t ngã t ng n i th n h t nhà ông Hoàng Giang San	600,000
6.3	t bám ng t ti p giáp c u s t n nhà ông H	300,000
6.4	t bám ng t nhà ông inh V n T qua nhà Y n Kèm n giáp nhà ông Kh m ( ng 18A c )	700,000
6.5	t bám ng t ngã ba ng i Thái L p n c u Khe M m	400,000
6.6	t bám ng t giáp nhà bà Ph m Th Chung (ph Tr n Phú) n ngã ba ng i Thái L p	500,000
6.7	t bám ng t nhà bà Ph m Th Chung (ph Tr n Phú) n h t H p tác xã H p Ti n	800,000
6.8	t bám ng t ti p giáp H p tác xã H p Ti n n ngã t i xã Qu ng Tân	1,200,000
6.9	t bám ng t ngã t i xã Qu ng Tân n ngã ba cây x ng B12	800,000
6.10	t bám ng CLB h u trí th tr n m Hà (ph Hoàng Ngân)	700,000
6.11	ng quy ho ch sau sân ch i thi u nhi huy n m Hà	700,000
6.12	t bám ng t ngã ba nhà V n Hóa ph L A Co ng n giáp QL 18A	500,000
6.13	t bám ng t ti p giáp ngã ba cây x ng B12 n h t cây x ng Bình Ng c	500,000
6.14	t bám ng phía sau nhà ông Tám n ngã ba c ng vi n 40 ( c )	450,000

TT	TÊN CÁC LOẠI NG PH, KHU DÂN C	M C GIÁ ( /M2)
6.15	t bám ng phía sau khu hành chính huyện Hà	450,000
6.16	t bám ng t nhà ông Liên n giáp nhà ông Tý và các ô t m t ngoài khu quy hoạch dân c ph Chu V n An.	600,000
6.17	t bám ng i Bình H i phía sau nhà Hoàng Giang n h t nhà ông An	400,000
6.18	Dãy phía sau khu quy hoạch dân c ph Chu V n An	300,000
6.19	t bám ng i Qu ng Lâm t ngã t c u m i n giáp ranh xã Qu ng Tân	500,000
6.20	T ngã t nhà ông toàn n nhà bà H p ( ng vào xã Qu ng Tân)	500,000
6.21	Các ô t còn l i c a khu quy hoạch dân c ph Chu V n An (khu n en)	250,000
6.22	Khu v c còn l i ( ng tránh và d c QL 18A)	200,000
7	Ph Chu V n An	
7.1	T giáp nhà ông An n c u Gãy	300,000
7.2	Khu quy hoạch sau Trung tâm Y t	800,000

B - T T I NÔNG THÔN

TT	TÊN CÁC LOẠI NG PH, KHU DÂN C	GIÁ T N M 2010 ( /M2)
I	XÃ QU NG LÂM ( XÃ MI N NÚI)	
1	T b ng tin thôn Mào Li ng n ng m thôn Tài Lý Sáy (giáp ch Qu ng Lâm)	60,000
2	Khu quy hoạch ch ( t bám ng chính)	120,000
3	Xung quanh ngã t nhà Di Hi ng c cách 200m v phía Bình H , Si ng L ng, Làng Ván 1	50,000
4	o n T tr ng Ti u h c n nhà Di Hi ng	60,000
5	Các Khu còn l i	30,000

TT	TÊN CÁC LOẠI NG PH, KHU DÂN C	M C GIÁ ( /M2)
II	XÃ QU NG AN ( XÃ MI N NÚI)	
1	ng tr c xã t nhà anh V n nhà anh n thôn H i An	100,000
2	T nhà anh V n nhà anh Ngh thôn ông Thành	100,000
3	T nhà ông Thìn - nhà ông Lý thôn Thìn Th	100,000
4	Khu ng bê tông thôn An S n	100,000
5	ng bê tông T S i Hành n r Nà Cáng	100,000
6	Khu quán làng Ngang n u thôn Nà Pá	100,000
7	T Ba Nh t n tr ng ti u h c Qu ng An II	60,000
8	T tr ng ti u h c Qu ng An II n Nà Cáng	60,000
9	Xen c t nhà anh Hi n n nhà anh thôn ông Thành	60,000
10	ng t nhà Anh Tuy n n nhà anh oàn thôn ông Thành	35,000
11	Xóm o i anh Thang, sau nha anh Tính thôn H i An và ông Thành	35,000
12	ng r khu nhà ông Ch t thôn Thìn Th	35,000
13	ng r nhà ông T nh thôn Thìn Th	35,000
14	i m xen c thu c thôn Thìn Th	35,000
15	Khu quy ho ch thôn Nà Th ng	50,000
16	Khu Cóp B c - Nà Hin	35,000
17	Khu quy ho ch thôn Trúc Tùng	50,000
18	Xen c cu i Bàn Trúc Tùng i Bình S n	35,000
19	Khu Dùng Váy - Dùng Phí xen c thôn Nà Pá	35,000

TT	TÊN CÁC LOẠI NG PH, KHU DÂN C	M C GIÁ ( /M2)
20	Khu quy hoạch Nhà Cáng	35,000
21	Khu Xen c Nhà Cáng	35,000
22	Các khu còn lại	30,000
III	XÃ BÌNH (XÃ MI N NÚI)	
1	T ngã t thôn Làng Ru ng i qu c l 18A t i giáp xã D c Yên	65,000
2	T Mi u Ph Ba n UBND xã i Bình, xu ng n b n M m thôn Nhâm Cao	70,000
3	Ngã t thôn Làng Ru ng i xu ng thôn Nhâm Cao	65,000
4	T nhà ông Thuận ( c ) Tân L p i thôn xóm Khe xu ng b n M m	50,000
5	T c u thôn xóm Khe n ê BaLê	40,000
6	Các khu còn lại	30,000
IV	XÃ TÂN L P (MI N NÚI)	
1	T qu c l 18A nhà ông D ng V n Ân thôn Thái L p n nhà ông Nguy n V n Long ( ng Thái L p)	70,000
2	o n t nhà ông Long n nhà h t ông V Cao	60,000
3	o n t i p sau nhà ông V Cao n Phúc T n	40,000
4	T nhà ông Hà C u n nhà ông inh Chiêu thôn ông Hà	65,000
5	T Núi ch n nhà ông inh Chiêu thôn ông Hà	90,000
6	T nhà ông inh Chiêu n ông Hà	90,000
7	T ngã t ông Hà n ngh a trang nhân dân ông Hà ( hai bên ng)	40,000
8	T c ng vi n 40 c n giáp ng Thái L p ( ng N m Say)	70,000
9	ng khu trung tâm xã Tân L p	65,000

TT	TÊN CÁC LOẠI CÔNG TRÌNH, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (/M <sup>2</sup> )
10	đất bấp bênh thôn Lấp Tân tiếp giáp đường bê tông đất sân kho	40,000
11	Các Khu còn lại	30,000
V	XÃ QUẢNG TÂN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Trụ sở UBND xã Quảng Tân và Quảng An	
1.1	Trụ sở phía Tây Bắc đường vào thôn Tân Đông và nhà anh Thành	300,000
1.2	Trụ sở phía Tây Bắc nhà anh Thành và UBND xã Quảng Tân	150,000
1.3	Trụ sở ngã ba UBND xã và đường ông Lành	200,000
1.4	Tiếp giáp đường ông Lành và đường m Quảng An	150,000
1.5	Trụ sở ngã ba UBND xã và nhà anh Dũng	150,000
1.6	Trụ sở nhà bà Nuôi và giáp xã Quảng Lợi	100,000
2	Trụ sở UBND xã Quảng Tân và Quảng Lợi	
2.1	Trụ sở giáp nhà ông Thành và nhà ông Bình	200,000
2.2	Trụ sở nhà anh Giang và nhà anh Khiên	100,000
2.3	Trụ sở phía tây bắc và giáp đất Quảng Lợi	60,000
3	Các Khu còn lại	40,000
VI	XÃ TÂN BÌNH (XÃ MIỀN NÚI)	
1	đất bấp bênh theo quy hoạch QL 18A và khu dân cư và trường và nhà ông Thành H ở thôn Bình Nguyên	250,000
2	Trụ sở trường và UBND xã và xã Bàn	150,000
3	đất bấp bênh qua UBND xã tiếp giáp QL 18A và nhà trường tiểu học Tân Bình	150,000
4	đất bấp bênh trường tiểu học Tân Bình và nhà thôn Bình Hòa	60,000

TT	TÊN CÁC LOẠI NG PH , KHU DÂN C	M C GIÁ ( /M2)
5	t bám ng t ngã t thôn Tân Vi t n núi X	80,000
6	t bám ng t núi X n c u bê thông giáp ph Chu V n An	100,000
7	Các i m trong thôn và tr c ng thôn t thôn Tân Hà n thôn ông S n	50,000
8	Các Khu còn l i	40,000
VII	XÃ D C YÊN (XÃ MI N NÚI)	
1	Tr c ng 18A t c u Khe M m n c u Khe i u	150,000
2	Tr c ng 18A t c u Khe i u n c u Khe N a	120,000
3	Ngã t thôn Tân ông n giáp a ph n i Bình	120,000
4	Ngã t thôn Tân ông n thôn Tây	120,000
5	o n giáp xã i Bình qua ngã t n tr ng m u giáo thôn Tân ông	120,000
6	T tr ng m u giáo thôn Tân ông n tr ng c p II	120,000
7	T p thôn Tây n tr ng m u giáo thôn Tân ông	120,000
8	T tr ng c p II Tân Bình n ngã 3 Yên S n	50,000
9	T p tràn thôn Tây n c u gãy	50,000
10	T nhà bà Ph ng n nhà ông Phoi thôn ng Tâm	50,000
11	Các khu v c còn l i	40,000
12	T c u Khe N a n giáp huy n Tiên Yên (tr c ng 18A)	100,000
VIII	XÃ QU NG L I (XÃ MI N NÚI)	
1	Khu trung tâm UBND xã t nhà ông Th ng n nhà ông Ch c thôn Trung s n	100,000
2	t bám ng tr c xã thôn Châu Hà và thôn An L i	80,000

TT	TÊN CÁC LOẠI NG PH , KHU DÂN C	M C GIÁ ( /M2)
3	Các khu khác còn l i	30,000
IX	XÃ M HÀ (XÃ TRUNG DU)	
1	T sân kho thôn Tr i Cao n h t thôn Xóm Giáo (bám ng Bê Tông)	150,000
2	t bám ng i m Buôn t nhà ông Dòng(C u á) n h t ngã ba Tr i Gi a ( ng r sang UBND xã m Hà)	200,000
3	t bám ng ti p giáp ngã ba Tr i Gi a n h t ngã ba m Buôn ng r sang Xóm Giáo	150,000
4	T ngã ba m Buôn sang n Xóm Giáo	90,000
5	T ngã ba tr i gi a n Yên nh (Hà C u)	90,000
6	T ngã ba m Buôn n ngã ba ng ra xóm ngoài	300,000
7	T ng ra xóm ngoài n h t c ng	400,000
8	ng ra xóm ngoài m Buôn	120,000
9	t phía trong ng ra xóm ngoài m Buôn	100,000
10	Khu v c núi S n H i	30,000
11	Các khu còn l i	45,000